CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

HỆ THỐNG QUẢN LÝ DỮ LIỆU CÔNG TƠ ĐO ĐẾM (MDMS)

1. Giới thiệu chung:

Hệ thống quản lý dữ liệu đo đếm MDMS (Meter Data Management System). Là hệ thống gồm nhiều chương trình Module khác nhau như: Module thực hiện kết nối thu thập dữ liệu liệu trực tiếp theo thời gian từ bộ nhớ công tơ đo đếm, thông qua đường truyền thông sóng SIM, dữ liệu được thu thập chuyển về cơ sở dữ liệu lưu trữ; Module phân tích và xử lý số liệu; Module quản lý khai thác dữ liệu đo đếm.

Hệ thống MDMS cung cấp đến khách hàng là hệ thống MDMS quản lý, khai thác dữ liệu hệ thống đo đếm bao gồm các tính năng chính như:

- Xem chỉ số theo thời gian theo chu kỳ thu thập 30 phút
- Xem các thông số vận hành như: công suất, phản kháng, dòng, áp, cosphi theo chu kỳ thu thập 30 phút
- Xem thông tin chỉ số chốt theo kỳ ghi chỉ số (3 kỳ/tháng, 01kỳ/tháng), theo quy định trong HĐMBĐ.
- Các tính năng khác,…

2. Cách thức đăng nhập và khai thác dữ liệu từ hệ thống MDMS:

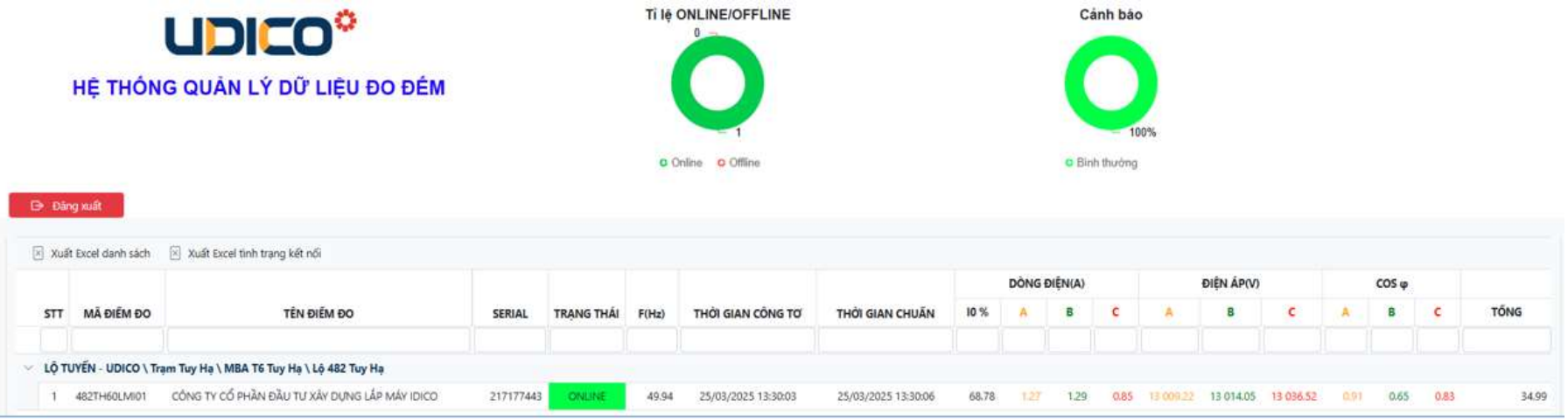

Giao diện trang chính của hệ thống MDMS

Bước 1: Đăng nhập vào chương trình:

- Khách hàng đăng nhập vào hệ thống theo link: *https://udico.com.vn/mdms*
- Tên đăng nhập: (là mã khách hàng mà Công ty UDICO cung cấp), mỗi khách hàng chỉ có 01 mã khách hàng (01 khách hàng có thể có nhiều điểm đo). Khách hàng chỉ cần đăng nhập theo mã khách hàng của đơn vị mình sau đó có thể xem và khai thác dữ liệu các điểm đo khác.
- Mật khẩu mặc định: @Aa123456.



Giao diện để khách hàng đăng nhập vào hệ thống

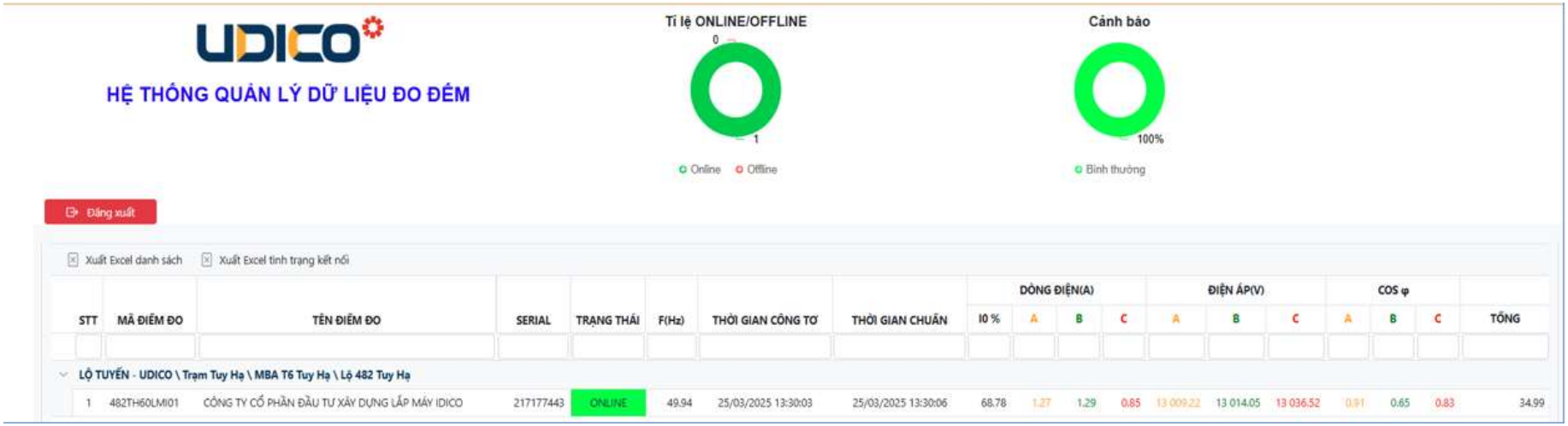

Giao diện đăng nhập thành công vào hệ thống

Tại đây, Khách hàng thấy thông tin mã điểm đo, tên đơn vị của mình như trên.

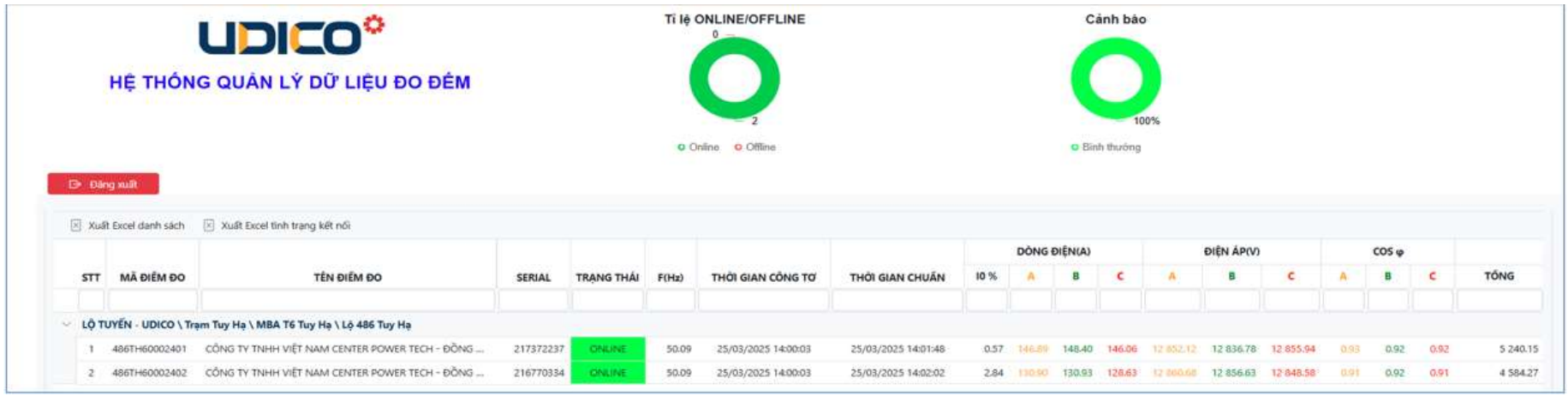

Khách hàng có nhiều điểm đo sẽ thể hiện như trên.

Bước 2: Khai thác dữ liệu đo đếm

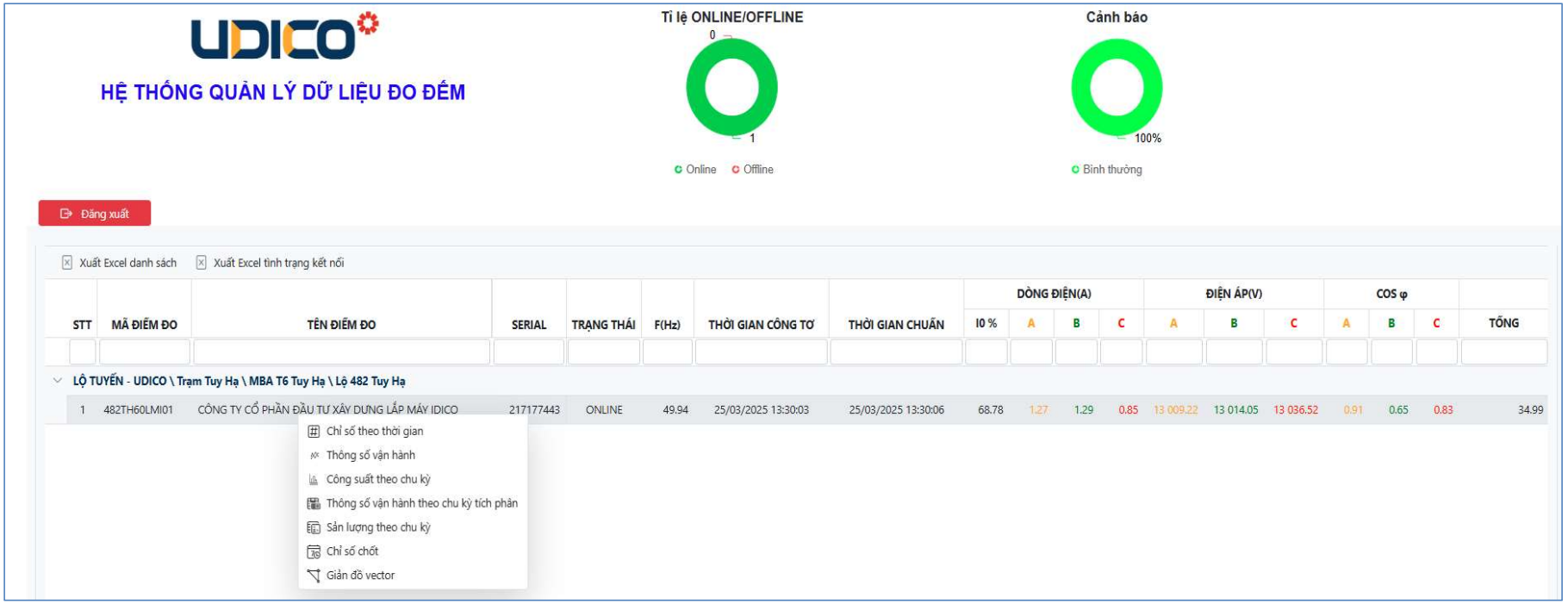

Khách hàng có thể khai thác các thông tin mình muốn:

1. **Khai thác chỉ số theo thời gian:**

- Click chuột phải vào tên điểm đo mà mình muốn xem thông tin

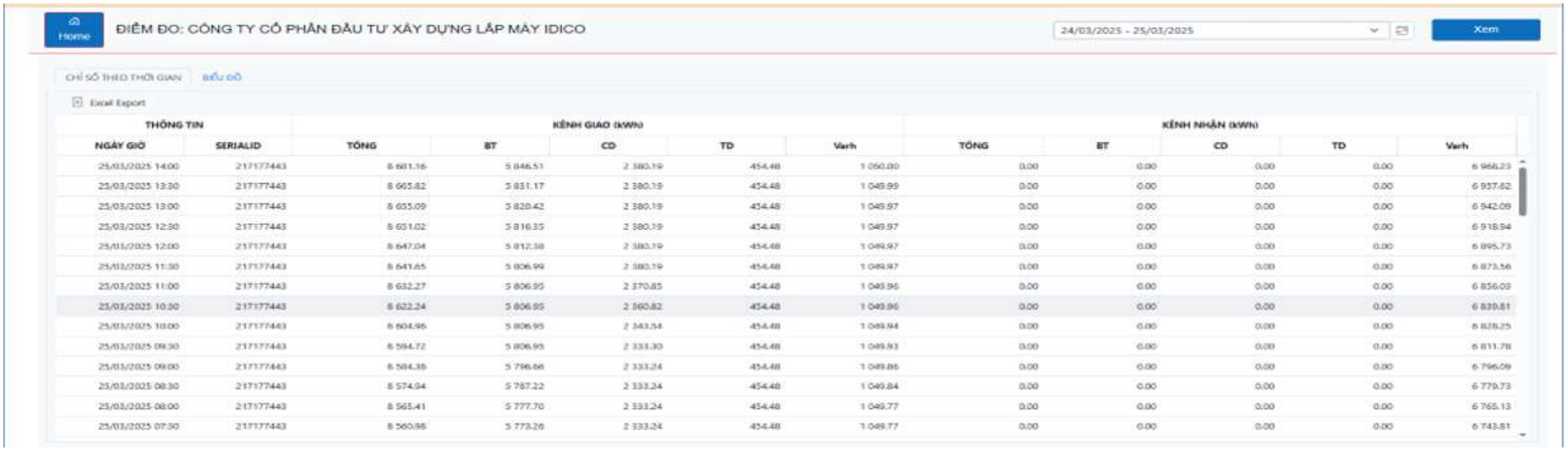

- Click chuột trái vào chỉ số theo thời gian, giao diện như hình trên mặc định sẽ là khoảng thời gian ngày hiện tại.
- Tại đây, khách hàng có thể khai thác chỉ số điện năng bất kỳ theo khoảng thời gian nào mà mình mong muốn.

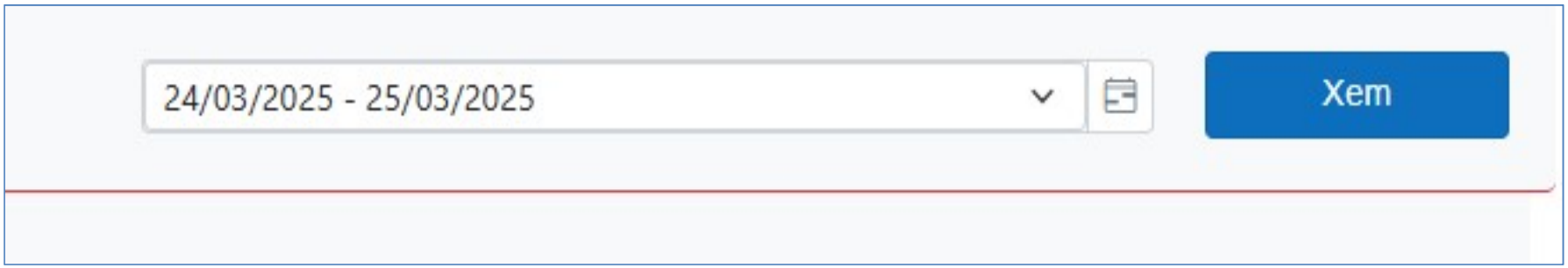

- Chọn, thay đổi khoảng thời gian mong muốn truy xuất.
- Ghi chú: Khách hàng có thể truy xuất dữ liệu theo dạng biểu đồ

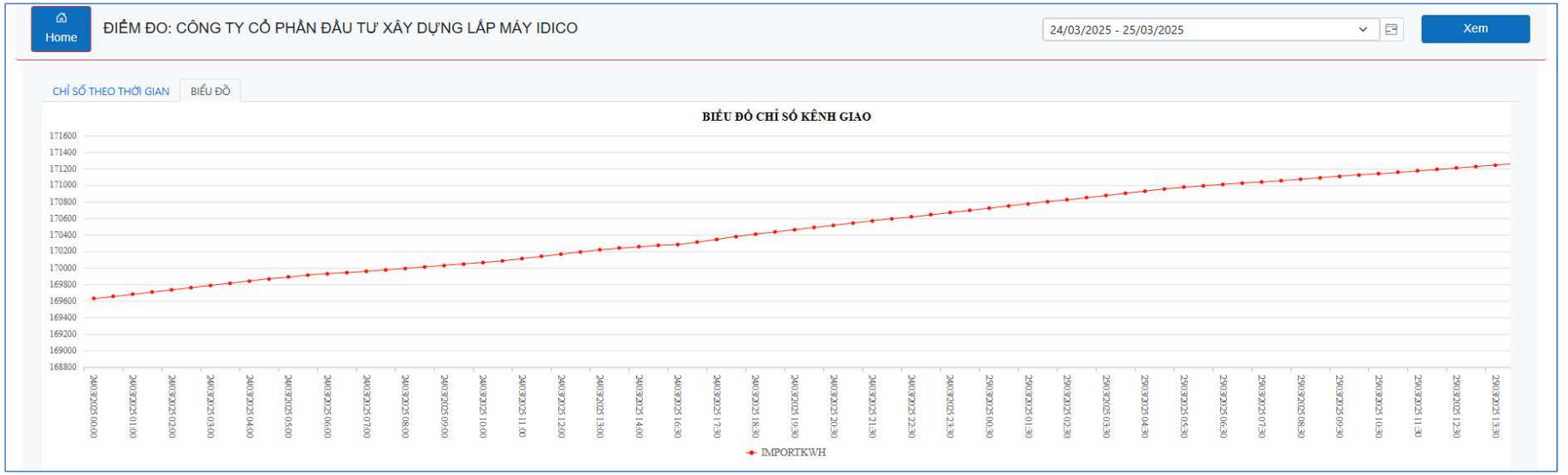

- Hoặc có thể xuất file Excel để tiện khai thác dữ liệu

Excel Export

THÔNG TIN		KÊNH GIAO (kWh)					KÊNH NHẬN (kWh)				
NGÀY GIỜ	SERIALID	TỔNG	BT	CD	TD	Varh	TỔNG	BT	CD	TD	Varh
25/03/2025 14:00	219514658	171 263.58	88 984.15	31 463.83	50 815.62	43 996.28	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 13:30	219514658	171 247.27	88 967.84	31 463.83	50 815.62	43 989.40	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 13:00	219514658	171 231.08	88 951.65	31 463.83	50 815.62	43 983.19	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 12:30	219514658	171 214.79	88 935.36	31 463.83	50 815.62	43 976.94	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 12:00	219514658	171 197.60	88 918.19	31 463.83	50 815.62	43 970.73	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 11:30	219514658	171 180.47	88 901.04	31 463.83	50 815.62	43 964.76	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 11:00	219514658	171 163.09	88 900.96	31 446.54	50 815.62	43 958.56	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 10:30	219514658	171 145.63	88 900.96	31 429.09	50 815.62	43 952.11	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 10:00	219514658	171 128.21	88 900.96	31 411.67	50 815.62	43 945.77	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 09:30	219514658	171 111.24	88 900.96	31 394.69	50 815.62	43 939.60	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 09:00	219514658	171 094.97	88 884.75	31 394.61	50 815.62	43 933.20	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 08:30	219514658	171 077.57	88 867.36	31 394.61	50 815.62	43 926.82	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 08:00	219514658	171 060.31	88 850.11	31 394.61	50 815.62	43 920.52	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 07:30	219514658	171 044.64	88 834.43	31 394.61	50 815.62	43 914.12	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76

THÔNG TIN		KÊNH GIAO (kWh)					KÊNH NHẬN (kWh)				
NGÀY GIỜ	SERIALID	TỔNG	BT	CD	TD	Varh	TỔNG	BT	CD	TD	Varh
25/03/2025 14:00	219514658	171 263.58	88 984.15	31 463.83	50 815.62	43 996.28	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 13:30	219514658	171 247.27	88 967.84	31 463.83	50 815.62	43 989.40	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 13:00	219514658	171 231.08	88 951.65	31 463.83	50 815.62	43 983.19	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 12:30	219514658	171 214.79	88 935.36	31 463.83	50 815.62	43 976.94	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 12:00	219514658	171 197.60	88 918.19	31 463.83	50 815.62	43 970.73	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 11:30	219514658	171 180.47	88 901.04	31 463.83	50 815.62	43 964.76	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 11:00	219514658	171 163.09	88 900.96	31 446.54	50 815.62	43 958.56	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 10:30	219514658	171 145.63	88 900.96	31 429.09	50 815.62	43 952.11	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 10:00	219514658	171 128.21	88 900.96	31 411.67	50 815.62	43 945.77	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 09:30	219514658	171 111.24	88 900.96	31 394.69	50 815.62	43 939.60	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 09:00	219514658	171 094.97	88 884.75	31 394.61	50 815.62	43 933.20	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 08:30	219514658	171 077.57	88 867.36	31 394.61	50 815.62	43 926.82	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 08:00	219514658	171 060.31	88 850.11	31 394.61	50 815.62	43 920.52	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 07:30	219514658	171 044.64	88 834.43	31 394.61	50 815.62	43 914.12	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 07:00	219514658	171 029.51	88 819.29	31 394.61	50 815.62	43 907.88	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 06:30	219514658	171 014.14	88 803.92	31 394.61	50 815.62	43 901.48	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76
25/03/2025 06:00	219514658	170 998.38	88 788.17	31 394.61	50 815.62	43 895.14	0.00	0.00	0.00	0.00	5 939.76

2. Khai thác thông số vận hành

- Click chuột phải vào tên điểm đo mà mình muốn xem thông tin

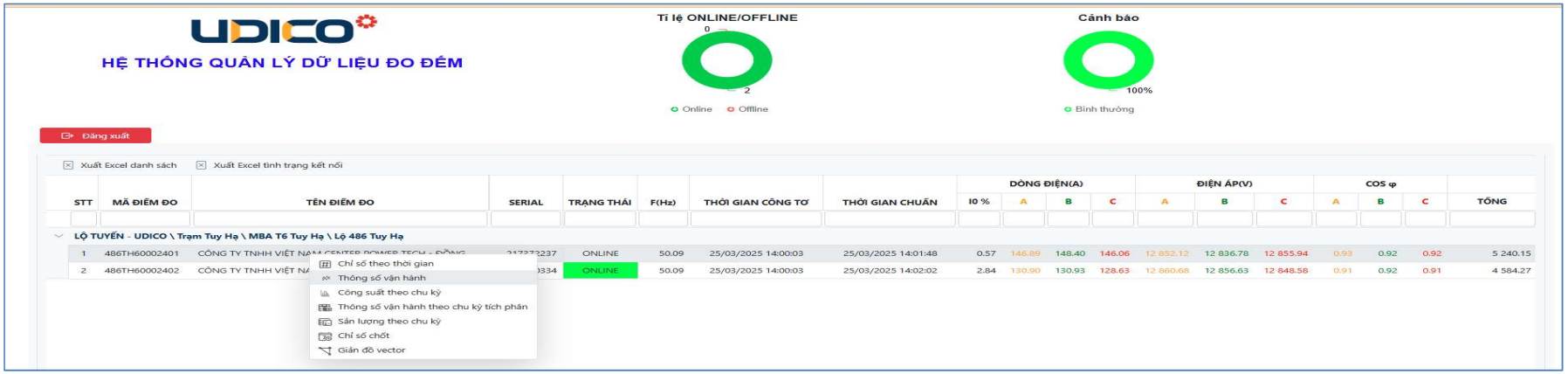

Click chuột trái vào mục “Thông số vận hành”



THÔNG TIN			CÔNG SUẤT (kW)				PHẢN KHÁNG (kVAr)				ĐIỆN ÁP(V)			DÒNG ĐIỆN(A)			COS φ			Góc lệch pha(độ)		
NGÀY GIỜ	SERIALID	F(Hz)	TỔNG	A	B	C	TỔNG	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C
25/03/2025 14:00	217372237	50.09	5 240.15	1 749.18	1 757.44	1 733.53	- 2 167.02	- 710.27	- 735.15	- 721.60	12 852.12	12 836.78	12 855.94	146.89	148.40	146.06	0.93	0.92	0.92	- 22.10	- 22.70	- 22.60
25/03/2025 13:30	217372237	49.95	5 625.68	1 876.26	1 879.24	1 870.17	- 2 345.65	- 777.17	- 793.82	- 774.65	12 746.17	12 739.51	12 768.55	159.33	160.13	158.54	0.92	0.92	0.92	- 22.50	- 22.90	- 22.50
25/03/2025 13:00	217372237	50.03	5 644.43	1 879.68	1 885.24	1 879.52	- 2 454.31	- 813.41	- 827.56	- 813.34	12 714.80	12 705.35	12 738.09	161.08	162.05	160.77	0.92	0.92	0.92	- 23.40	- 23.70	- 23.40
25/03/2025 12:30	217372237	49.93	5 478.31	1 821.08	1 823.52	1 833.71	- 2 378.22	- 799.40	- 792.89	- 785.93	12 794.99	12 789.03	12 812.46	155.44	155.48	155.71	0.92	0.92	0.92	- 23.70	- 23.50	- 23.20
25/03/2025 12:00	217372237	50.08	5 536.15	1 847.91	1 838.96	1 849.28	- 2 530.76	- 849.94	- 849.72	- 831.10	12 966.28	12 962.78	12 983.73	156.87	156.28	156.15	0.91	0.91	0.91	- 24.70	- 24.80	- 24.20
25/03/2025 11:30	217372237	49.93	5 393.13	1 791.71	1 809.28	1 792.14	- 2 233.93	- 734.83	- 749.43	- 749.67	12 715.32	12 702.66	12 733.64	152.30	154.17	152.56	0.93	0.92	0.92	- 22.30	- 22.50	- 22.70
25/03/2025 11:00	217372237	50.35	4 554.13	1 508.25	1 537.83	1 508.04	- 1 986.53	- 646.44	- 668.67	- 671.42	12 769.10	12 773.02	12 791.91	128.51	131.29	129.05	0.92	0.92	0.91	- 23.20	- 23.50	- 24.00
25/03/2025 10:30	217372237	50.24	5 152.10	1 704.14	1 728.57	1 719.39	- 2 366.04	- 783.82	- 787.75	- 794.47	12 877.38	12 872.56	12 896.38	145.66	147.57	146.87	0.91	0.91	0.91	- 24.70	- 24.50	- 24.80
25/03/2025 10:00	217372237	50.33	5 212.38	1 727.59	1 749.43	1 735.37	- 2 151.96	- 708.53	- 721.06	- 722.36	12 932.62	12 936.28	12 961.39	144.38	146.27	145.02	0.93	0.93	0.92	- 22.30	- 22.40	- 22.60
25/03/2025 09:30	217372237	50.15	5 370.57	1 789.07	1 801.78	1 779.72	- 2 217.30	- 726.46	- 750.01	- 740.83	12 819.56	12 806.11	12 836.89	150.62	152.40	150.17	0.93	0.92	0.92	- 22.10	- 22.60	- 22.60
25/03/2025 09:00	217372237	49.96	5 216.05	1 728.63	1 749.38	1 738.04	- 2 318.70	- 766.02	- 775.22	- 777.46	12 778.93	12 774.72	12 806.05	147.96	149.78	148.68	0.92	0.92	0.91	- 23.90	- 23.90	- 24.10
25/03/2025 08:30	217372237	49.94	5 545.51	1 848.08	1 854.28	1 843.15	- 2 357.81	- 776.86	- 798.58	- 782.37	12 709.05	12 708.01	12 737.74	157.74	158.87	157.20	0.92	0.92	0.92	- 22.80	- 23.30	- 23.00
25/03/2025 08:00	217372237	49.92	5 601.71	1 861.45	1 864.50	1 875.75	- 2 513.55	- 844.39	- 837.94	- 831.22	12 709.73	12 713.17	12 738.04	160.82	160.79	161.07	0.91	0.91	0.92	- 24.40	- 24.20	- 23.90
25/03/2025 07:30	217372237	49.94	4 580.03	1 518.46	1 537.61	1 523.97	- 1 890.89	- 622.77	- 633.76	- 634.37	12 814.31	12 820.45	12 837.52	128.08	129.72	128.59	0.93	0.93	0.92	- 22.30	- 22.40	- 22.60
			Min: 49.83 Max: 50.35 Avg: 50.08	Min: 3157.81 Max: 5804.00 Avg: 4507.22	Min: 1039.37 Max: 1932.39 Avg: 1497.42	Min: 1075.62 Max: 1954.18 Avg: 1517.10	Min: 1042.81 Max: 1917.43 Avg: 1492.70	Min: -2530.76 Max: -1214.14 Avg: -1858.96	Min: -849.94 Max: -395.82 Avg: -607.42	Min: -849.72 Max: -402.52 Avg: -627.59	Min: -831.22 Max: -415.81 Avg: -623.94	Min: 12677.89 Max: 12998.09 Avg: 12854.02	Min: 12673.75 Max: 12998.58 Avg: 12855.44	Min: 12703.88 Max: 12989.23 Avg: 12863.00	Min: 87.54 Max: 162.20 Avg: 125.61	Min: 89.79 Max: 164.94 Avg: 127.82	Min: 88.73 Max: 161.42 Avg: 125.86	Min: 0.90 Max: 0.94 Avg: 0.93	Min: 0.91 Max: 0.94 Avg: 0.92	Min: 0.90 Max: 0.94 Avg: 0.92	Min: -25.60 Max: -19.50 Avg: -22.08	Min: -25.20 Max: -19.90 Avg: -22.47	Min: -25.90 Max: -19.90 Avg: -22.72

Giao diện hiển thị như trên.

- Tại đây, khách hàng có thể khai thác dữ liệu các thông số vận hàn: P, Q, U, I….theo chu kỳ thu thập dữ liệu 30 phút.
- Tương tự như xem chỉ số theo thời gian, Khách hàng có thể truy xuất khoảng thời gian nào mà mình mong muốn bằng cách thay đổi, chọn thời gian tru xuất.

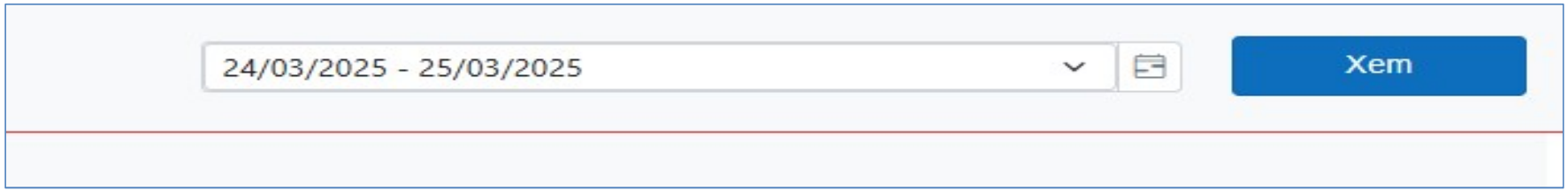



Ngoài ra, Khách hàng có thể truy xuất dữ liệu dạng biểu đồ

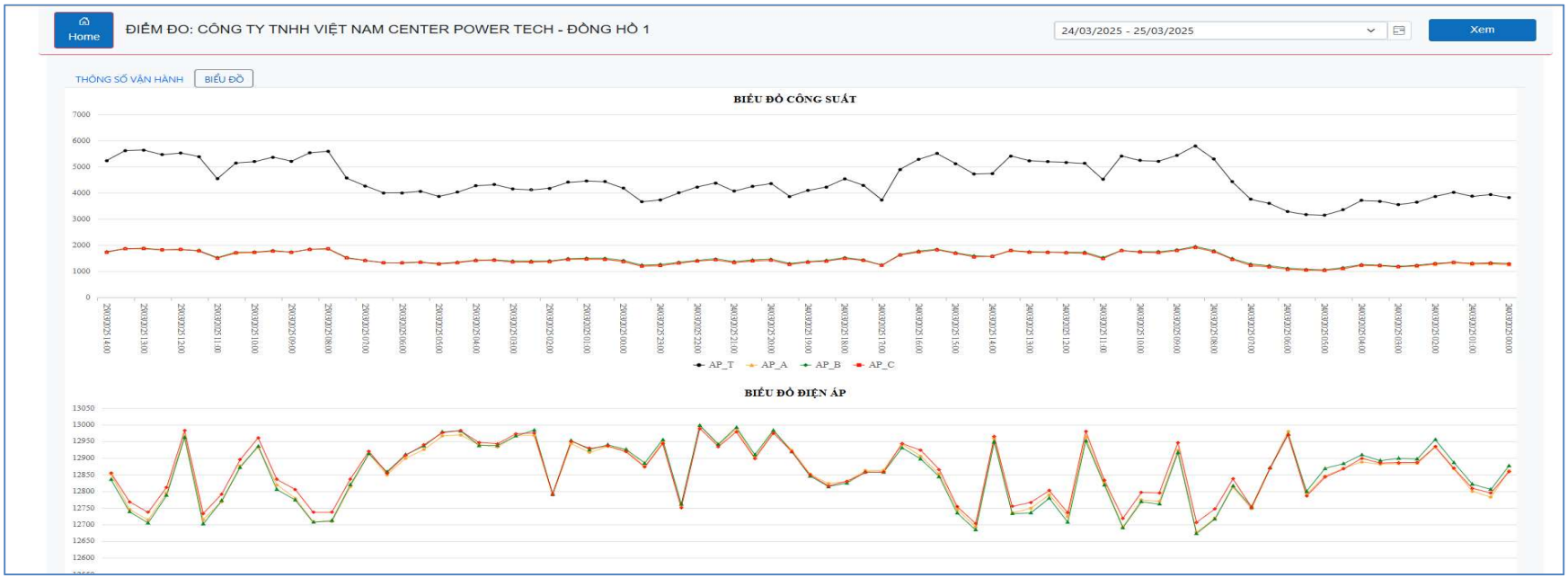

Hoặc xuất file excel để tiện khai thác dữ liệu.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X
1	THÔNG TIN			CÔNG SUẤT (kW)				PHẢN KHÁNG (kVAr)				ĐIỆN ÁP(V)			DÒNG ĐIỆN(A)			COS ϕ			Góc lệch pha(độ)			
2	NGÀY GIỜ	SERIALID	F(Hz)	TỔNG	A	B	C	TỔNG	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	A	B	C	
3	25/03/2025 14:00	217372237	50.09	5 240.15	1 749.18	1 757.44	1 733.53	- 2 167.02	- 710.27	- 735.15	- 721.60	12 852.12	12 836.78	12 855.94	146.89	148.40	146.06	0.93	0.92	0.92	- 22.10	- 22.70	- 22.60	
4	25/03/2025 13:30	217372237	49.95	5 625.68	1 876.26	1 879.24	1 870.17	- 2 345.65	- 777.17	- 793.82	- 774.65	12 746.17	12 739.51	12 768.55	159.33	160.13	158.54	0.92	0.92	0.92	- 22.50	- 22.90	- 22.50	
5	25/03/2025 13:00	217372237	50.03	5 644.43	1 879.68	1 885.24	1 879.52	- 2 454.31	- 813.41	- 827.56	- 813.34	12 714.80	12 705.35	12 738.09	161.08	162.05	160.77	0.92	0.92	0.92	- 23.40	- 23.70	- 23.40	
6	25/03/2025 12:30	217372237	49.93	5 478.31	1 821.08	1 823.52	1 833.71	- 2 378.22	- 799.40	- 792.89	- 785.93	12 794.99	12 789.03	12 812.46	155.44	155.48	155.71	0.92	0.92	0.92	- 23.70	- 23.50	- 23.20	
7	25/03/2025 12:00	217372237	50.08	5 536.15	1 847.91	1 838.96	1 849.28	- 2 530.76	- 849.94	- 849.72	- 831.10	12 966.28	12 962.78	12 983.73	156.87	156.28	156.15	0.91	0.91	0.91	- 24.70	- 24.80	- 24.20	
8	25/03/2025 11:30	217372237	49.93	5 393.13	1 791.71	1 809.28	1 792.14	- 2 233.93	- 734.83	- 749.43	- 749.67	12 715.32	12 702.66	12 733.64	152.30	154.17	152.56	0.93	0.92	0.92	- 22.30	- 22.50	- 22.70	
9	25/03/2025 11:00	217372237	50.35	4 554.13	1 508.25	1 537.83	1 508.04	- 1 986.53	- 646.44	- 668.67	- 671.42	12 769.10	12 773.02	12 791.91	128.51	131.29	129.05	0.92	0.92	0.91	- 23.20	- 23.50	- 24.00	
10	25/03/2025 10:30	217372237	50.24	5 152.10	1 704.14	1 728.57	1 719.39	- 2 366.04	- 783.82	- 787.75	- 794.47	12 877.38	12 872.56	12 896.38	145.66	147.57	146.87	0.91	0.91	0.91	- 24.70	- 24.50	- 24.80	
11	25/03/2025 10:00	217372237	50.33	5 212.38	1 727.59	1 749.43	1 735.37	- 2 151.96	- 708.53	- 721.06	- 722.36	12 932.62	12 936.28	12 961.39	144.38	146.27	145.02	0.93	0.93	0.92	- 22.30	- 22.40	- 22.60	
12	25/03/2025 09:30	217372237	50.15	5 370.57	1 789.07	1 801.78	1 779.72	- 2 217.30	- 726.46	- 750.01	- 740.83	12 819.56	12 806.11	12 836.89	150.62	152.40	150.17	0.93	0.92	0.92	- 22.10	- 22.60	- 22.60	
13	25/03/2025 09:00	217372237	49.96	5 216.05	1 728.63	1 749.38	1 738.04	- 2 318.70	- 766.02	- 775.22	- 777.46	12 778.93	12 774.72	12 806.05	147.96	149.78	148.68	0.92	0.92	0.91	- 23.90	- 23.90	- 24.10	
14	25/03/2025 08:30	217372237	49.94	5 545.51	1 848.08	1 854.28	1 843.15	- 2 357.81	- 776.86	- 798.58	- 782.37	12 709.05	12 708.01	12 737.74	157.74	158.87	157.20	0.92	0.92	0.92	- 22.80	- 23.30	- 23.00	
15	25/03/2025 08:00	217372237	49.92	5 601.71	1 861.45	1 864.50	1 875.75	- 2 513.55	- 844.39	- 837.94	- 831.22	12 709.73	12 713.17	12 738.04	160.82	160.79	161.07	0.91	0.91	0.92	- 24.40	- 24.20	- 23.90	
16	25/03/2025 07:30	217372237	49.94	4 580.03	1 518.46	1 537.61	1 523.97	- 1 890.89	- 622.77	- 633.76	- 634.37	12 814.31	12 820.45	12 837.52	128.08	129.72	128.59	0.93	0.93	0.92	- 22.30	- 22.40	- 22.60	
17	25/03/2025 07:00	217372237	49.93	4 269.98	1 422.84	1 426.59	1 420.56	- 1 699.26	- 563.34	- 573.48	- 562.44	12 914.38	12 914.23	12 921.25	118.50	119.06	118.24	0.93	0.93	0.93	- 21.60	- 21.90	- 21.60	
18	25/03/2025 06:30	217372237	50.05	4 003.29	1 329.42	1 334.56	1 339.30	- 1 531.35	- 515.65	- 509.62	- 506.08	12 849.98	12 859.57	12 854.91	110.97	111.09	111.38	0.93	0.93	0.94	- 21.20	- 20.90	- 20.70	
19	25/03/2025 06:00	217372237	50.09	4 003.64	1 334.02	1 338.12	1 331.50	- 1 633.89	- 541.69	- 551.53	- 540.67	12 899.47	12 911.28	12 909.06	111.62	112.10	111.32	0.93	0.93	0.93	- 22.10	- 22.40	- 22.10	
20	25/03/2025 05:30	217372237	50.09	4 067.11	1 357.37	1 359.29	1 350.45	- 1 626.78	- 537.42	- 551.95	- 537.41	12 926.31	12 937.07	12 940.79	112.94	113.40	112.32	0.93	0.93	0.93	- 21.60	- 22.10	- 21.70	
21	25/03/2025 05:00	217372237	50.07	3 872.93	1 280.54	1 301.17	1 291.22	- 1 525.56	- 504.42	- 507.30	- 513.84	12 967.54	12 979.74	12 977.18	106.14	107.60	107.09	0.93	0.93	0.93	- 21.50	- 21.30	- 21.70	
22	25/03/2025 04:30	217372237	50.11	4 042.35	1 350.30	1 355.93	1 336.12	- 1 600.59	- 523.75	- 547.83	- 529.01	12 969.75	12 982.10	12 983.68	111.67	112.65	110.68	0.93	0.93	0.93	- 21.20	- 22.00	- 21.60	
23	25/03/2025 04:00	217372237	49.95	4 286.85	1 436.19	1 433.87	1 416.79	- 1 749.53	- 574.44	- 599.80	- 575.30	12 941.00	12 937.87	12 947.35	119.53	120.13	118.10	0.93	0.92	0.93	- 21.80	- 22.70	- 22.10	
24	25/03/2025 03:30	217372237	50.10	4 332.31	1 450.59	1 449.68	1 432.04	- 1 765.13	- 580.20	- 603.44	- 581.49	12 934.19	12 938.77	12 943.18	120.79	121.36	119.41	0.93	0.92	0.93	- 21.80	- 22.60	- 22.10	
25	25/03/2025 03:00	217372237	50.13	4 161.65	1 395.82	1 400.75	1 365.08	- 1 690.02	- 544.21	- 585.95	- 559.86	12 968.12	12 967.31	12 973.69	115.53	117.09	113.73	0.93	0.92	0.93	- 21.30	- 22.70	- 22.30	
26	25/03/2025 02:30	217372237	50.09	4 132.29	1 370.91	1 398.99	1 362.39	- 1 734.28	- 559.46	- 588.08	- 586.74	12 968.92	12 984.73	12 976.10	114.17	116.87	114.32	0.93	0.92	0.92	- 22.20	- 22.80	- 23.30	
27	25/03/2025 02:00	217372237	49.87	4 178.79	1 392.04	1 411.87	1 374.89	- 1 745.26	- 562.42	- 596.40	- 586.44	12 789.61	12 791.22	12 792.31	117.39	119.82	116.85	0.93	0.92	0.92	- 22.00	- 22.90	- 23.10	
28	25/03/2025 01:30	217372237	50.04	4 424.80	1 470.01	1 495.33	1 459.46	- 1 890.43	- 611.90	- 640.90	- 637.62	12 944.29	12 953.57	12 950.70	123.01	125.59	122.98	0.92	0.92	0.92	- 22.60	- 23.20	- 23.60	
29	25/03/2025 01:00	217372237	50.07	4 466.81	1 482.88	1 509.86	1 474.07	- 1 880.80	- 608.17	- 637.79	- 634.83	12 917.61	12 925.56	12 930.68	124.08	126.81	124.12	0.93	0.92	0.92	- 22.30	- 22.90	- 23.30	
30	25/03/2025 00:30	217372237	49.99	4 445.62	1 476.89	1 507.97	1 460.77	- 1 787.17	- 572.85	- 609.26	- 605.07	12 935.68	12 941.10	12 937.74	122.46	125.68	122.21	0.93	0.93	0.92	- 21.20	- 22.00	- 22.50	
31	25/03/2025 00:00	217372237	50.15	4 193.92	1 397.06	1 423.75	1 373.11	- 1 838.17	- 587.27	- 630.92	- 619.98	12 924.50	12 926.50	12 919.81	117.26	120.47	116.61	0.92	0.92	0.91	- 22.80	- 23.90	- 24.30	
32	24/03/2025 23:30	217372237	50.09	3 671.64	1 222.10	1 248.06	1 201.48	- 1 372.89	- 432.77	- 474.09	- 466.02	12 875.46	12 884.96	12 874.16	100.69	103.62	100.10	0.94	0.94	0.93	- 19.50	- 20.80	- 21.20	
33	24/03/2025 23:00	217372237	50.04	3 740.01	1 238.82	1 275.38	1 225.81	- 1 415.74	- 446.00	- 481.93	- 487.81	12 948.72	12 955.83	12 944.79	101.68	105.23	101.92	0.94	0.94	0.93	- 19.80	- 20.70	- 21.70	
34	24/03/2025 22:30	217372237	50.03	4 016.81	1 341.36	1 353.40	1 322.05	- 1 515.23	- 490.87	- 519.52	- 504.84	12 756.94	12 762.20	12 751.18	111.97	113.59	110.98	0.94	0.93	0.93	- 20.10	- 21.00	- 20.90	
35	24/03/2025 22:00	217372237	50.17	4 229.45	1 408.53	1 424.03	1 396.89	- 1 792.42	- 586.32	- 607.40	- 598.71	12 998.09	12 998.58	12 989.23	117.38	119.10	117.00	0.92	0.92	0.92	- 22.60	- 23.10	- 23.20	
36	24/03/2025 21:30	217372237	50.12	4 382.88	1 453.85	1 481.24	1 447.80	- 1 917.89	- 623.12	- 647.14	- 647.63	12 941.33	12 942.02	12 934.52	122.23	124.90	122.62	0.92	0.92	0.91	- 23.20	- 23.60	- 24.10	

3. Khai thác, đối soát chỉ số chốt theo từng kỳ ghi chỉ số:

Tại trang chủ sau khi đăng nhập thành công

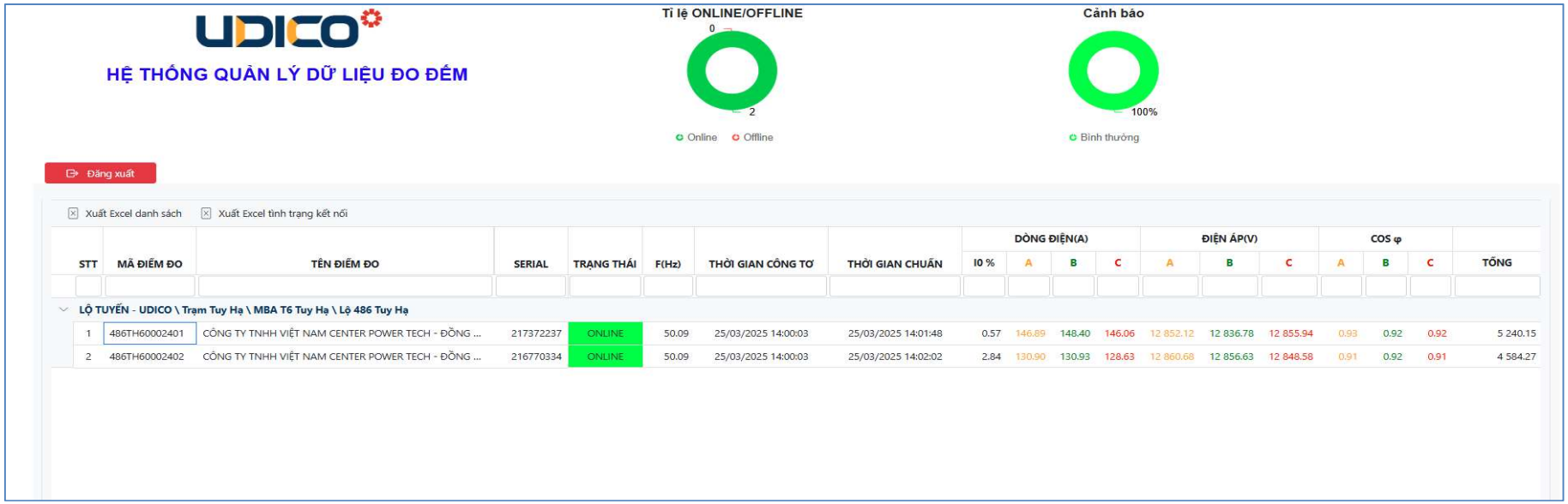

STT	MÃ ĐIỂM ĐO	TÊN ĐIỂM ĐO	SERIAL	TRẠNG THÁI	F(Hz)	THỜI GIAN CÔNG TƠ	THỜI GIAN CHUẨN	DÒNG ĐIỆN(A)				ĐIỆN ÁP(V)			COS φ			TỔNG
								I0 %	A	B	C	A	B	C	A	B	C	
1	486TH60002401	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM CENTER POWER TECH - ĐỒNG ...	217372237	ONLINE	50.09	25/03/2025 14:00:03	25/03/2025 14:01:48	0.57	146.89	148.40	146.06	12 852.12	12 836.78	12 855.94	0.93	0.92	0.92	5 240.15
2	486TH60002402	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM CENTER POWER TECH - ĐỒNG ...	216770334	ONLINE	50.09	25/03/2025 14:00:03	25/03/2025 14:02:02	2.84	130.90	130.93	128.63	12 860.68	12 856.63	12 848.58	0.91	0.92	0.91	4 584.27

Khách hàng click chuột phải vào tên điểm đo mình muốn truy xuất dữ liệu

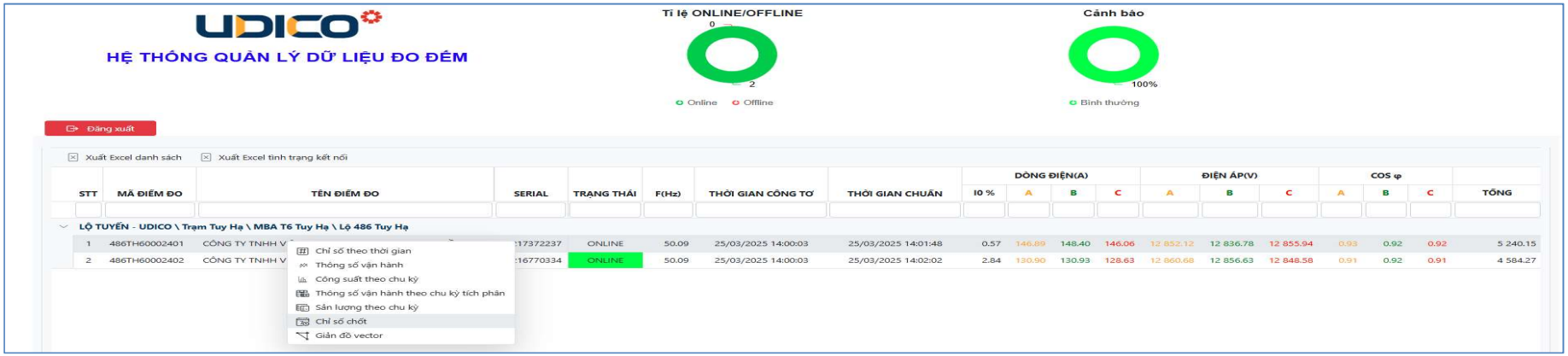

Khách hàng click chọn mục chỉ số chốt

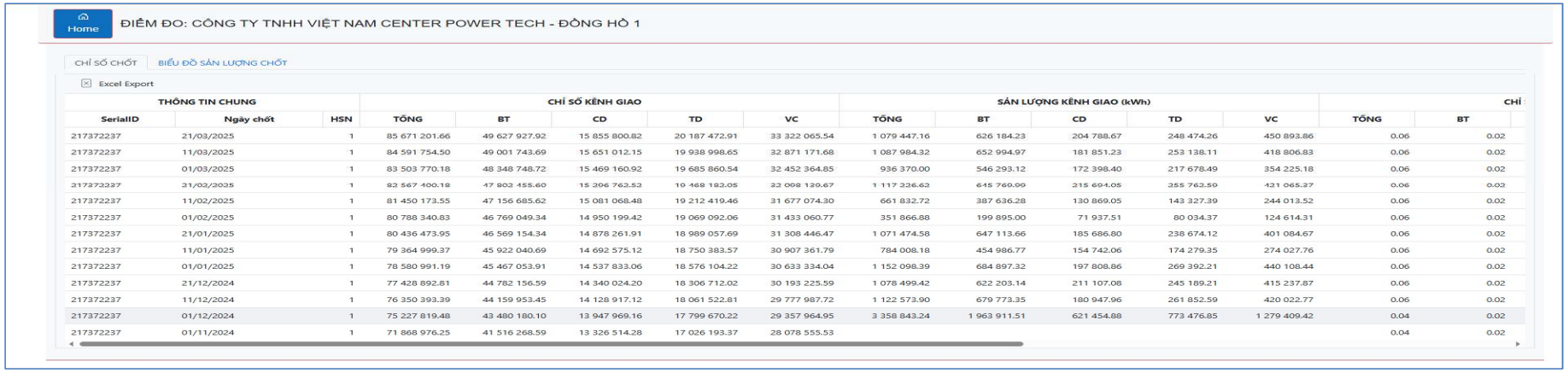

THÔNG TIN CHUNG			CHỈ SỐ KÊNH GIAO					SẢN LƯỢNG KÊNH GIAO (kWh)					CHỈ	
SerialID	Ngày chốt	HSN	TỔNG	BT	CD	TD	VC	TỔNG	BT	CD	TD	VC	TỔNG	BT
217372237	21/03/2025	1	85 671 201.66	49 627 927.92	15 855 800.82	20 187 472.91	33 322 065.54	1 079 447.16	626 184.23	204 788.67	248 474.26	450 893.86	0.06	0.02
217372237	11/03/2025	1	84 591 754.50	49 001 743.69	15 651 012.15	19 938 998.65	32 871 171.68	1 087 984.32	652 994.97	181 851.23	253 138.11	418 806.83	0.06	0.02
217372237	01/03/2025	1	83 503 770.18	48 348 748.72	15 469 160.92	19 685 860.54	32 452 364.85	936 370.00	546 293.12	172 398.40	217 678.49	354 225.18	0.06	0.02
217372237	21/02/2025	1	82 567 400.18	47 802 455.60	15 296 762.53	19 468 182.05	32 098 120.67	1 117 226.62	645 760.00	215 694.05	255 762.50	421 065.37	0.06	0.02
217372237	11/02/2025	1	81 450 173.55	47 156 685.62	15 081 068.48	19 212 419.46	31 677 074.30	661 832.72	387 636.28	130 869.05	143 327.39	244 013.52	0.06	0.02
217372237	01/02/2025	1	80 788 340.83	46 769 049.34	14 950 199.42	19 069 092.06	31 433 060.77	351 866.88	199 895.00	71 937.51	80 034.37	124 614.31	0.06	0.02
217372237	21/01/2025	1	80 436 473.95	46 569 154.34	14 878 261.91	18 989 057.69	31 308 446.47	1 071 474.58	647 113.66	185 686.80	238 674.12	401 084.67	0.06	0.02
217372237	11/01/2025	1	79 364 999.37	45 922 040.69	14 692 575.12	18 750 383.57	30 907 361.79	784 008.18	454 986.77	154 742.06	174 279.35	274 027.76	0.06	0.02
217372237	01/01/2025	1	78 580 991.19	45 467 053.91	14 537 833.06	18 576 104.22	30 633 334.04	1 152 098.39	684 897.32	197 808.86	269 392.21	440 108.44	0.06	0.02
217372237	21/12/2024	1	77 428 892.81	44 782 156.59	14 340 024.20	18 306 712.02	30 193 225.59	1 078 499.42	622 203.14	211 107.08	245 189.21	415 237.87	0.06	0.02
217372237	11/12/2024	1	76 350 393.39	44 159 953.45	14 128 917.12	18 061 522.81	29 777 987.72	1 122 573.90	679 773.35	180 947.96	261 852.59	420 022.77	0.06	0.02
217372237	01/12/2024	1	75 227 819.48	43 480 180.10	13 947 969.16	17 799 670.22	29 357 964.95	3 358 843.24	1 963 911.51	621 454.88	773 476.85	1 279 409.42	0.04	0.02
217372237	01/11/2024	1	71 868 976.25	41 516 268.59	13 326 514.28	17 026 193.37	28 078 555.53						0.04	0.02

Tại đây, khách hàng có thể tra cứu, đối soát các chỉ số điện năng, sản lượng điện tiêu thụ trong từng kỳ chốt ghi chỉ số theo quy định, với đầy đủ các tham số sản lượng giờ bình thường (BT), cao điểm (CD), thấp điểm (TD), vô công (VC).



Ngoài ra, khách hàng có thể tra cứu thông tin chỉ số chốt dạng biểu đồ.

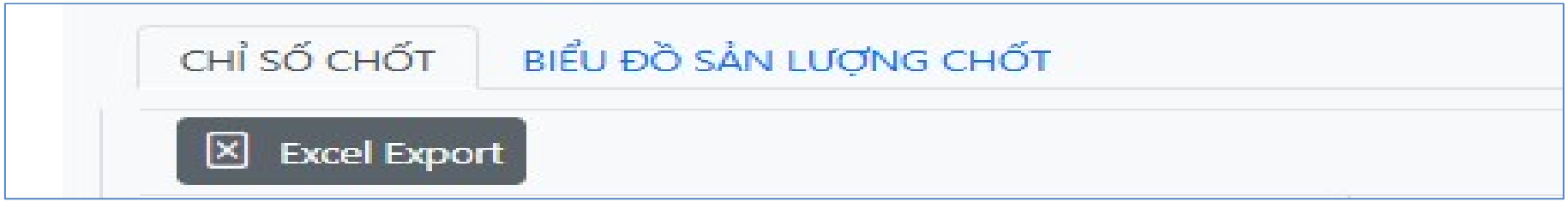

Hoặc, khách hàng có thể xuất file excell để tiện khai thác dữ liệu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
1	THÔNG TIN CHUNG			CHỈ SỐ KÊNH GIAO					SẢN LƯỢNG KÊNH GIAO (kWh)				
2	SerialID	Ngày chốt	HSN	TỔNG	BT	CD	TD	VC	TỔNG	BT	CD	TD	VC
3	217372237	21/03/2025	1	85 671 201.66	49 627 927.92	15 855 800.82	20 187 472.91	33 322 065.54	1 079 447.16	626 184.23	204 788.67	248 474.26	450 893.86
4	217372237	11/03/2025	1	84 591 754.50	49 001 743.69	15 651 012.15	19 938 998.65	32 871 171.68	1 087 984.32	652 994.97	181 851.23	253 138.11	418 806.83
5	217372237	01/03/2025	1	83 503 770.18	48 348 748.72	15 469 160.92	19 685 860.54	32 452 364.85	936 370.00	546 293.12	172 398.40	217 678.49	354 225.18
6	217372237	21/02/2025	1	82 567 400.18	47 802 455.60	15 296 762.52	19 468 182.05	32 098 139.67	1 117 226.62	645 769.99	215 694.05	255 762.59	421 065.37
7	217372237	11/02/2025	1	81 450 173.55	47 156 685.62	15 081 068.48	19 212 419.46	31 677 074.30	661 832.72	387 636.28	130 869.05	143 327.39	244 013.52
8	217372237	01/02/2025	1	80 788 340.83	46 769 049.34	14 950 199.42	19 069 092.06	31 433 060.77	351 866.88	199 895.00	71 937.51	80 034.37	124 614.31
9	217372237	21/01/2025	1	80 436 473.95	46 569 154.34	14 878 261.91	18 989 057.69	31 308 446.47	1 071 474.58	647 113.66	185 686.80	238 674.12	401 084.67
10	217372237	11/01/2025	1	79 364 999.37	45 922 040.69	14 692 575.12	18 750 383.57	30 907 361.79	784 008.18	454 986.77	154 742.06	174 279.35	274 027.76
11	217372237	01/01/2025	1	78 580 991.19	45 467 053.91	14 537 833.06	18 576 104.22	30 633 334.04	1 152 098.39	684 897.32	197 808.86	269 392.21	440 108.44
12	217372237	21/12/2024	1	77 428 892.81	44 782 156.59	14 340 024.20	18 306 712.02	30 193 225.59	1 078 499.42	622 203.14	211 107.08	245 189.21	415 237.87
13	217372237	11/12/2024	1	76 350 393.39	44 159 953.45	14 128 917.12	18 061 522.81	29 777 987.72	1 122 573.90	679 773.35	180 947.96	261 852.59	420 022.77
14	217372237	01/12/2024	1	75 227 819.48	43 480 180.10	13 947 969.16	17 799 670.22	29 357 964.95	3 358 843.24	1 963 911.51	621 454.88	773 476.85	1 279 409.42
15	217372237	01/11/2024	1	71 868 976.25	41 516 268.59	13 326 514.28	17 026 193.37	28 078 555.53					
16													

Với các thông tin cung cấp đầy đủ ở trên, Khách hàng có thể có đủ cơ sở dữ liệu phục vụ công tác tra cứu thông tin sản xuất, đối soát sản lượng, hóa đơn tiền điện theo các kỳ chốt ghi chỉ số theo quy định trong HĐMBĐ.

Thanks and Best regards!